

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/KDTM-ST

Ngày: 05 - 8 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng xây dựng và
hợp đồng mua bán hàng hoá, thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang Lâm và Ông Võ Xuân Nghi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quang Hoà - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 04/2026/TLST- KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2026, về “Tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng mua bán hàng hoá, thi công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần X; địa chỉ: B H, xã N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn H - Giám đốc công ty. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Huy N, sinh năm 1963; địa chỉ: 4 H, Ấp B, xã N, thành phố H Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: Thôn T, xã P, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tuấn L - Tổng Giám đốc công ty. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Đình Q, sinh ngày 15 tháng 7 năm 1986; địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã C, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/12/2016, Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) - Bên B và Công ty cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) - Bên A ký Hợp đồng thi công số 0912/2016/HĐ-XD, về việc chế tạo bể thép 1.200m³ (04 bể) thuộc dự án Kho xăng dầu DKC H. Địa điểm thi công tại cảng H thuộc xã P, tỉnh Quảng Trị (xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ). Giá trị hợp đồng là 6.836.948.000 đồng (sáu tỷ tám trăm ba mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng), bao gồm 10% thuế VAT. Giá trị khối lượng điều chỉnh thực là 6.750.094.225 đồng (sáu tỷ bảy trăm năm mươi triệu không trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng), đã được các bên ký kết. Quá trình thực hiện, bên A đã thanh toán cho bên B các đợt, cụ thể: tạm ứng ngày 19/01/2017, số tiền 550.000.000 đồng; thanh toán đợt một ngày 08/8/2017, số tiền 2.640.518.160 đồng; thanh toán đợt hai ngày 31/12/2019, số tiền 299.307.000 đồng. Số tiền bên A chưa thanh toán, còn nợ 1.910.250.220 đồng.

Ngày 05/3/2017 Công ty X (Bên B) và Công ty Đ (Bên A) ký hợp đồng số 050317/HĐ về việc cung cấp và lắp đặt máy phao nổi trong bồn chứa xăng dầu tại Kho xăng dầu D; địa điểm tại cảng H, thuộc xã P, tỉnh Quảng Trị (xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ). Giá trị hợp đồng là 1.509.200.000 đồng (một tỷ năm trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng), giá trên bao gồm 10% thuế VAT. Bên A đã thanh toán cho bên B các đợt, cụ thể: tạm ứng đợt 1 ngày 11/8/2017, số tiền 603.680.000 đồng (Sáu trăm linh ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng); thanh toán đợt 2 ngày 25/11/2018, số tiền 603.000.000 đồng. Số tiền bên A chưa thanh toán, còn nợ 148.520.000 đồng.

Công ty Đ còn nợ Công ty X tổng số tiền: 2.058.770.220 đồng.

Ngày 02/8/2017, hai bên đã thống nhất nghiệm thu khối lượng công trình và bên B đã xuất các hoá đơn GTGT số 0002187 ngày 25/12/2017, giá trị 5.400.075.380 đồng và số 0002188 ngày 25/12/2017, giá trị 1.355.200.000 đồng.

Hai bên lập Biên bản đối chiếu công nợ, xác định tính đến hết ngày 31/12/2024, Công ty Đ còn nợ Công ty X số tiền 2.058.770.220 đồng. Mặc dù Công ty X đã hoàn thành nghĩa vụ theo các hợp đồng và đã nhiều lần đề nghị Công ty Đ thanh toán nợ còn lại nhưng Công ty Đ chưa thanh toán, không hợp tác. Do vậy, Công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Đ thanh toán số tiền nợ gốc là 2.058.770.220 đồng.

Đối với Công ty Đ: Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật ông Trần Tuấn L uỷ quyền cho ông Phạm Đình Q tham gia, nội dung uỷ quyền “Thay mặt bên uỷ quyền làm việc và ký các giấy tờ liên quan với Toà án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng và Hợp đồng mua

bán hàng hoá giữa Công ty Đ và Công ty X”. Theo phạm vi ủy quyền trên, ông Q đã làm việc và ký Biên bản kiểm tra chứng cứ, Biên bản hoà giải nhưng không trình bày ý kiến do không thuộc phạm vi uỷ quyền. Toà án xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, thể hiện ở việc lập Giấy uỷ quyền. Tuy nhiên chưa có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Toà án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, gồm: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông L vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 2.058.770.220 đồng; không yêu cầu tính lãi; đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn thanh toán (trả) tiền nợ một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn vắng mặt, không có phương án đề xuất thỏa thuận giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ quy định về pháp luật tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử; từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 94, khoản 1 Điều 147, Điều 186, Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 24, 50 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 117, 398, 401, 403 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 138, 139, 141, 143, 144 Luật Xây dựng năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”; điểm đ Điều 1.4 mục 1 phần II Danh mục án phí lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là nợ gốc là 2.058.770.220 và chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, yêu cầu của đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Công ty X khởi kiện Công ty Đ trả nợ gốc do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền theo hợp đồng thi công xây dựng công trình; hợp đồng kinh tế về việc mua bán hàng hoá, thi công lắp đặt mái phao chống bay hơi xăng dầu. Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp Hợp đồng xây dựng và tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá” là chưa đầy đủ. Nay Hội đồng xét xử điều chỉnh quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng xây dựng và tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, thi công”, phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có trụ sở tại xã P, tỉnh Quảng Trị; căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Đối với Công ty X: Tài liệu kèm theo đơn khởi kiện, thể hiện Công ty X được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 19/10/2025, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Ngọc T, ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Huy N thay mặt tham gia tố tụng. Ngày 27/5/2026, Công ty X đăng ký thay đổi lần thứ 20, người đại diện theo pháp luật là ông Võ Văn H, ông H ủy quyền cho ông N thay mặt tham gia tố tụng. Do đó Tòa án xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty X là ông Võ Văn H - Giám đốc công ty.

[2.2] Đối với Công ty Đ: Theo đề nghị của Tòa án, Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Q cung cấp thông tin, Công ty Đ đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 22/9/2025, người đại diện theo pháp luật là ông Trần Tuấn L - Tổng Giám đốc. Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Đang hoạt động.

[2.3] Về việc vắng mặt đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật Công ty Đ ông Trần Tuấn L ủy quyền cho ông Phạm Đình Q tham gia, nội dung ủy quyền “Thay mặt bên ủy quyền làm việc và ký các giấy tờ liên quan với Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng và Hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty Đ và Công ty X”. Theo phạm vi ủy quyền, ông Q đã tham gia, ký Biên bản kiểm tra chứng cứ, Biên bản hoà giải

nhưng không trình bày ý kiến, lý do không thuộc phạm vi ủy quyền. Toà án xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, thể hiện ở việc ông L đã lập giấy ủy quyền. Tuy nhiên chưa có ý kiến về yêu cầu khởi kiện nên Toà án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, gồm: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên toà nhưng ông L vẫn vắng mặt; không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện sự phản đối với yêu cầu của nguyên đơn, từ bỏ quyền chứng minh của mình nên chịu hậu quả của việc không chứng minh quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt và lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền nợ gốc do vi phạm nghĩa vụ tại các hợp đồng.

[3.1] Xét Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 09/12/2016, Phụ lục hợp đồng và Hợp đồng Kinh tế số 050317/HĐ ngày 05/3/2017: Hình thức của các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nói trên được lập thành văn bản, các bên tham gia ký kết đều có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, tham gia tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 117, 398, 401 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Xét Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 09/12/2016 và phụ lục hợp đồng: Bên B (Công ty X) đã thực hiện các hạng mục chế tạo 1.200m³ (04) bể thuộc dự án Kho DKC H, khối lượng: 204.088.000 kg, đơn giá cố định: 33.500 đồng/kg; giá trị hợp đồng sau thuế là 6.836.948.000 đồng, giá trị theo điều chỉnh khối lượng thực là 6.750.094.225 đồng, bao gồm 10% thuế VAT. Theo mục 6.2 Điều 6 Hợp đồng “Theo đơn giá cố định, thanh quyết toán theo khối lượng thực tế thi công”. Tại bản đối chiếu thực tế khối lượng thi công, giá trị khối lượng hoàn thành có giá trị thành tiền 5.400.075.380 đồng. Bên A đã thanh toán cho bên B ba đợt với tổng số tiền 3.489.825.160 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.910.250.220 đồng.

[3.3] Xét hợp đồng Hợp đồng Kinh tế số 050317/HĐ ngày 05/3/2017: Bên B (Công ty X) cung cấp và lắp đặt máy phao nổi trong bồn chứa xăng dầu tại Kho xăng dầu D; địa điểm tại cảng H thuộc xã P, tỉnh Quảng Trị (xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ). Giá trị hợp đồng là 1.509.200.000 đồng (một tỷ năm trăm linh chín triệu hai trăm nghìn đồng), giá trên bao gồm 10% thuế VAT. Tại bản đối chiếu thực tế khối lượng thi công, giá trị mái phao là 1.355.200.000 đồng bao gồm thuế VAT, chưa thi công lắp đặt, theo trình bày của bên B, do bên A chưa có nhu cầu sử dụng. Bên

A đã thanh toán cho bên B hai đợt với tổng số tiền 1.206.680.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 148.520.000 đồng.

[3.4] Giữa 02 Công ty đối chiếu công nợ, xác định hết ngày 31/12/2024, Công ty Đ còn nợ Công ty X tổng số tiền 2.058.770.020 đồng, trong đó: Theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 09/12/2016 và phụ lục hợp đồng, số tiền còn nợ là 1.910.250.220 đồng; theo Hợp đồng Kinh tế số 050317/HĐ ngày 05/3/2017, số tiền còn nợ là 148.520.000 đồng.

[3.5] Mặc dù Công ty X trình bày đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng thi công; nhưng hai bên đối chiếu, ký kết theo giá trị thực tế hoàn thành là 80%, nguyên đơn không chứng minh đã hoàn thành 20% còn lại. Tuy nhiên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 80% khối lượng thực mà hai bên ký kết, đối chiếu, nên không xem xét, đánh giá thêm. Đối với hợp đồng kinh tế, hai bên đối chiếu, ký kết thực tế giá trị mái phao là 1.355.200.000 đồng, hiện chưa thi công lắp đặt, theo trình bày của nguyên đơn là do bị đơn không có nhu cầu sử dụng nên không tiến hành lắp đặt. Mặt khác hai bên đã đối chiếu công nợ, xác nhận Công ty H1 còn nợ Công ty X tổng số tiền 2.058.770.220 đồng và Công ty X cũng đã nhiều lần thông báo khoản nợ cho Công ty Đ, tuy nhiên Công ty Đ chưa thanh toán thêm bất cứ khoản nào cũng như không có phản hồi gì cho Công ty X.

[3.6] Từ nhận định trên, thấy rằng: Theo các hợp đồng, hai bên thanh toán trên khối lượng thực tế được kỹ thuật hai bên đối chiếu, ký kết; số tiền đối chiếu công nợ mà hai bên đã ký kết phù hợp với số tiền theo khối lượng thực tế thi công. Tại thời điểm chốt công nợ, bị đơn không có ý kiến gì về nghĩa vụ thực hiện của nguyên đơn và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa không cung cấp tài liệu, ý kiến phản đối. Do đó, có cơ sở xác định nguyên đơn đã hoàn tất nghĩa vụ của bên xây dựng, mua bán, thi công lắp đặt theo bản đối chiếu thực tế khối lượng thi công giữa các bên. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán (trả) tổng số tiền nợ gốc 2.058.770.220 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.7] Về yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật: Xét Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, do vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty X khởi kiện được chấp nhận nên không chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp, buộc Công ty Đ chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 94; khoản 1 Điều 147; Điều 186, Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 24; 50 Luật Thương mại năm 2005.

Các Điều 117, 398, 401, 403 Bộ luật Dân sự 2015.

Các Điều 138, 139, 141, 143, 144, của Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”; điểm đ Điều 1.4 mục 1 phần II Danh mục án phí lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Đ trả cho Công ty Cổ phần X tổng số tiền nợ gốc 2.058.770.220 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi nghìn hai trăm hai mươi đồng) do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 09/12/2016 và phụ lục hợp đồng; Hợp đồng Kinh tế số 050317/HĐ ngày 05/3/2017. Trong đó, theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình ngày 09/12/2016 và phụ lục hợp đồng là 1.910.250.220 đồng, theo Hợp đồng Kinh tế số 050317/HĐ ngày 05/3/2017 là 148.520.000 đồng.

Thời hạn thanh toán là thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần Đ chịu án phí số tiền được làm tròn số 73.175.000 đồng (bảy mươi ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Trả lại cho Công ty Cổ phần X số tiền 36.588.000 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001596 ngày 13/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (05/8/2026); bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiện thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV3;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Anh Đức